

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày 14-01-2019

V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Xuân Thanh;

Ông Nguyễn Thành Tới.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Tiên Danh – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 343/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Lê Thành T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13-11-2018 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày: bà và ông Lê Thành T chung sống vào năm 1989, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Bến Cầu cấp giấy chứng nhận kết hôn cùng năm. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên ly thân từ năm 1990 cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn, không thể hòa giải, hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Lê Thành T.

- Về con chung: bà và ông T có một con chung tên Lê Thành Th, sinh năm 1990. Hiện tại, cháu Th đã thành niên có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: bà và ông T không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: bà cam kết vợ chồng không có nợ ai.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T đã khai: về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân ông thống nhất như bà L đã trình bày và chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

- Về con chung: ông và bà L có một con chung tên Lê Thành Th, sinh năm 1990. Hiện tại, cháu Th đã thành niên có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: ông và bà L không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: bà cam kết vợ chồng không có nợ ai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị L đối với ông Lê Thành T. Về con chung đã thành niên, tự nuôi sống bản thân và tài sản chung, nợ chung không yêu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: bà T phải chịu án phí theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1]. Về tố tụng: bà Trần Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa bà L và ông Nguyễn Thành T, ông T có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T là đúng qui định pháp luật.

[2]. Về hôn nhân: bà L và ông T kết hôn vào năm 1998, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà L và ông T xuất phát từ bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình, thời gian ly thân từ năm 1990 cho đến nay. Tòa án tiến hành hòa giải

để tạo điều kiện hàn gắn, đoàn tụ nhưng ông T có đơn hoà giải, xét xử vắng mặt và chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L. Xét thấy tình trạng vợ chồng giữa bà L và ông T đã đến mức trầm Th, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

[3]. Về con chung: bà L và ông T thống nhất có một con chung tên Lê Thành Th, sinh năm 1990, đã thanh niên có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: bà L và ông T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: bà L phải chịu án phí theo qui định pháp luật. Ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị L đối với ông Lê Thành T. Bà L được ly hôn với ông T.

2. Về con chung: bà L và ông T thống nhất có một con chung tên Lê Thành Th, sinh năm 1990, đã thanh niên có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà L và ông T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: bà Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: **0021714** ngày 05-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Ông Lê Thành T không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: bà Trần Thị L phải có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Thành T có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp pháp.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu